

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/HC-PT

Ngày 17 - 6 - 2022

*V/v khiếu kiện yêu cầu hủy quyết
định giải quyết khiếu nại trong
lĩnh vực quản lý đất đai*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Như Phượng.

Các Thẩm phán: - Ông Võ Đình Sớm

- Ông Đỗ Văn Hiên

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Vân.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai: Bà Trịnh Thị Mỹ Hiền -

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 17 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 01/2021/TLPT-HC ngày 15 tháng 7 năm 2021 về “*Khiếu kiện yêu cầu hủy quyết định giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2021/HC-ST ngày 08 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố P bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 62/2022/QĐ-PT ngày 13 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Nguyễn Đình U, bà Đặng Thị H.

Cùng địa chỉ: 128 Lạc Long Quân, tổ 4, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Đình U: Chị Nguyễn Xuân T

Địa chỉ: 128 Lạc Long Quân, tổ 4, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Bà Đặng Thị H, chị Nguyễn Xuân T có mặt tại phiên tòa.

2. Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Địa chỉ trụ sở làm việc: 605 Lê Duẩn, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T – Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Bà Hồ Thị Thu Tr – Công chức địa chính – xây dựng Ủy ban nhân dân phường T. Có mặt.

3. *Người kháng cáo:* Người khởi kiện là ông Nguyễn Đình U và bà Đặng Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. *Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu, chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án, người khởi kiện là ông Nguyễn Đình U, bà Đặng Thị H trình bày:*

Nguồn gốc lô đất gia đình ông, bà đang canh tác và sử dụng là do ông, bà vào năm 1989 nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Mậu Nh, đất có diện tích $81m \times 15,5m = 1.248m^2$.

Năm 2004, gia đình ông, bà làm hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất, để hoàn thành thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất nói trên. Khi đó các hộ dân lân cận hợp bàn nhau ủi thông đường lô sau vườn. Tại buổi họp có ông Nguyễn Văn T – nguyên là Trưởng thôn 4 và tất cả các hộ có đất liền kề thống nhất “*Mỗi hộ gia đình bỏ ra lô đất cuối vườn có chiều sâu là 16m để ủi thông ra đường Ấu Cơ*”. Khi làm thủ tục để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gia đình ông, bà không kê khai phần đất cuối vườn mà chỉ kê khai phần diện tích lô đất có chiều dài 65m, rộng 15,5m, có tổng diện tích là $1.000 m^2$. Đến ngày 13/6/2015, gia đình ông, bà tiếp tục kê khai hồ sơ nộp tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố P để đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất chưa kê khai trước đây là $241m^2$. Đến ngày 29/9/2015, gia đình ông, bà nhận được Kết quả trả lời hồ sơ của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố P thông báo về việc trả hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, kèm theo công văn số 28/CV-UBND ngày 07/7/2015 của Ủy ban nhân dân phường T có nội dung “*Diện tích đất $241m^2$ đất nông nghiệp bà H đề nghị hợp thức hóa cấp GCNQSDĐ là quỹ đất của Ủy ban nhân dân phường T đang quản lý và sử dụng...*”.

Do đó, ông, bà đã làm đơn khiếu nại gửi đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T. Ngày 17/5/2016, gia đình ông, bà nhận được Quyết định số: 211/QĐ-UBND ngày 13/5/2016 về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T, thành phố P, quyết định này là không có cơ sở và không đúng với thực tế. Vì thực tế phần diện tích đất mà gia đình ông, bà xin hợp thức hóa là do gia đình ông, bà đang canh tác và sử dụng ổn định từ trước đến nay không có tranh chấp gì với ai. Vì vậy, ông, bà đề nghị Tòa án xem xét

giải quyết hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số: 211/QĐ-UBND ngày 13/5/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

2. Người đại diện theo pháp luật của người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T trình bày:

Vào ngày 07/7/2015, Ủy ban nhân dân phường T có công văn số: 28/CV-UBND về việc giải quyết hồ sơ hợp thức hóa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông U và bà H, trong nội dung công văn thể hiện nguồn gốc lô đất mà gia đình ông U và bà H xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đất công do Ủy ban nhân dân phường T đang quản lý.

Sau khi nhận được đơn khiếu nại của ông Nguyễn Đình U, bà Đặng Thị H. Ngày 05/4/2016, Ủy ban nhân dân phường T đã tiến hành họp và giao cho Ban thanh tra nhân dân phường tiến hành xác minh nguồn gốc lô đất bà Đặng Thị H và ông Nguyễn Đình U đề nghị cấp bổ sung. Kết quả xác minh: Lô đất bà H và ông U đề nghị cấp bổ sung là đất công (trước đây là ụ pháo).

Ngày 22/4/2016, Ủy ban nhân dân phường T tiến hành đối thoại với ông U và bà H, ông, bà không nhất trí với kết quả xác minh nguồn gốc lô đất của Ban thanh tra nhân dân phường. Tiếp tục yêu cầu Ủy ban nhân dân gặp ông Nguyễn Văn B (là người trong Ban chia đất trước đây), ông Nguyễn Mậu H là con trai của ông Nguyễn Mậu Nh là người bán đất cho ông U và bà H) để xác minh nguồn gốc lô đất một lần nữa. Cán bộ phường T đã gặp ông Nguyễn Văn B (thôn phó An ninh) là người đi đo đất có nói rõ “*chỉ cấp một hộ lúc bấy giờ được một sào, theo quy định của UBND xã B, cấp cho ông Nguyễn Mậu Nh*”. Ông Nguyễn Mậu Hiền (con trai ông Nguyễn Mậu Nh) cũng có lời khai “*Năm 1987 cha tôi được thôn 6, xã B (cũ) chia cho một lô đất diện tích khoảng 1 sào (1.000 m²), sau này bố tôi bán cho ông U, bà H, phía sau lô đất có một ụ đất to, ngoài ra tôi không biết gì thêm*”.

Qua kết quả xác minh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T, thành phố P đã ban hành Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 13/5/2016 về việc giải quyết khiếu nại của bà Đặng Thị H và ông Nguyễn Đình U, Ủy ban nhân dân phường đã trả lời phản đất ông U và bà H xin hợp thức hóa là đất của ụ pháo trước đây. Đây là phần đất công, Ủy ban nhân dân phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai đang quản lý là đúng. Hiện phần diện tích đất ông U và bà H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 1.000m² là đúng với phần diện tích đất mà ông, bà đã nhận chU nhượng từ ông Nguyễn Mậu Nh.

Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 13/5/2016 về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Đình U và bà Đặng Thị H do Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T ban hành là đúng trình tự, thủ tục, quy định của pháp luật. Do vậy,

Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày như trên và đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại bản án số 01/2021/HC-ST ngày 08 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 27, 28, 29, 30, 31 Luật khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11/11/2011; Nghị định số 75/2012/TT-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật khiếu nại và Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính;

Căn cứ khoản 2 Điều 34 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 quy định về án phí, lệ phí Tòa án, Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 và khoản 6 Điều 1 của Nghị quyết số 104/2015/QH13 của Quốc hội về việc thi hành Luật tổ tụng hành chính 2015

Xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình U và bà Đặng Thị H về việc: Yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 13/5/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai, về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) liên quan đến lĩnh vực quản lý đất đai.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn T nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm và T quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 22/6/2021, ông Nguyễn Đình U, bà Đặng Thị H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ nội dung vụ án, bảo đảm quyền lợi hợp pháp cho gia đình ông, bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên nội dung kháng cáo. Người bị kiện giữ nguyên Quyết định hành chính bị kiện.

- Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 241 của Luật tổ tụng hành chính, chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đình U, bà Đặng Thị H, sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, T hủy Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 13/5/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai về việc giải quyết khiếu nại của bà Đặng Thị H, ông Nguyễn Đình U. Người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Về tổ tụng:

Về đối tượng khởi kiện, xác định quan hệ tranh chấp, thời hiệu khởi kiện, Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định, xem xét đúng quy định của Luật tố tụng hành chính.

Về xem xét tính hợp pháp của Quyết định hành chính bị kiện:

[1] Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành:

Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 13/5/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai về việc giải quyết khiếu nại của bà Đặng Thị H, ông Nguyễn Đình U (lần đầu) (sau đây ghi tắt là Quyết định số 211) được ban hành đúng thẩm quyền, đúng trình tự và thủ tục theo quy định tại các Điều 27, 29, 30 của Luật khiếu nại năm 2011; Nghị định 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 quy định chi tiết một số điều của Luật khiếu nại và Thông tư 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính.

Về thời hạn giải quyết khiếu nại có sự vi phạm thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu quy định tại Điều 28 của Luật khiếu nại năm 2011 (thụ lý khiếu nại ngày 29/2/2016 đến ngày 13/5/2016 ra Quyết định giải quyết khiếu nại).

[2] Về nội dung quyết định hành chính bị kiện:

Người khởi kiện là bà Đặng Thị H, ông Nguyễn Đình U khai, nguồn gốc thửa đất mà họ đang quản lý, sử dụng là do nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Mậu Nh vào năm 1989 diện tích là $81m \times 15,5m = 1.248m^2$. Năm 2004, đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích $1.000m^2$.

Tại Quyết định số 211, xác định nguồn gốc đất của bà Đặng Thị H, ông Nguyễn Đình U như sau: *“Năm 1989 UBND xã B quy hoạch đất tại thôn 6 (cũ), theo quy định của Ủy ban nhân dân xã B cấp cho dân mỗi hộ được 01 sào ($1.000m^2$). Ông Nguyễn Mậu Nh cũng được cấp 01 sào như quy định. Phần đất này ông Nh đã chuyển nhượng cho bà H, ông U. Phần đất bà H, ông U đề nghị cấp GCNQSDĐ là thuộc Ụ pháo trước đây”*.

Từ những nội dung trên thể hiện, người khởi kiện và người bị kiện đều thừa nhận nguồn gốc đất của bà H, ông U là nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Mậu Nh.

[2.1] Tuy nhiên, diện tích đất mà ông U, bà H nhận chuyển nhượng từ ông Nh theo Quyết định số 211 cho rằng là 1 sào ($1.000m^2$) vì *“năm 1989, UBND xã B quy hoạch đất tại thôn 6 (cũ), theo quy định của Ủy ban nhân dân xã B cấp cho dân mỗi hộ được 01 sào ($1.000m^2$), ông Nguyễn Mậu Nh cũng được cấp 01 sào như quy định”*, sở dĩ Quyết định số 211 xác nhận nội dung nêu trên là căn cứ vào nội dung xác nhận ngày 13/5/2016 của ông Nguyễn Văn B (thôn phó an ninh) (Bút lục số 42), theo đó năm 1979, Ủy ban nhân dân xã B cấp cho mỗi hộ

một sào, trong đó ông Nh cũng được cấp. Và cũng tại bút lục này thể hiện nội dung xác nhận của ông Nguyễn Mậu H là con trai của ông Nguyễn Mậu Nh ngày 13/5/2016 với nội dung: “*năm 1987 cha tôi được thôn 6 B cũ chia cho lô đất diện tích khoảng 1 sào (1000m²). Sau này bố tôi bán cho ông U, bà H*”. Mặc dù trình bày như vậy, nhưng người bị kiện không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh tại thời điểm năm 1989, Ủy ban nhân dân xã B chỉ quy định cấp đất cho mỗi hộ gia đình là 1 sào (1.000m²), đây chỉ là lời xác nhận từ một phía ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Mậu H. Tòa án cấp sơ thẩm trong quá trình giải quyết vụ án đã yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền cung cấp quy hoạch, bản đồ địa chính tại thời điểm năm 1989 của thôn 6 xã B cũ nhưng không có hồ sơ lưu trữ. Vì vậy, nội dung xác định diện tích đất của bà H, ông U tại Quyết định số 211 chỉ căn cứ vào lời trình bày của ông B, ông H mà không căn cứ vào tài liệu, chứng cứ nào khác.

Hơn nữa, nội dung xác nhận của ông B, ông H (Bút lục số 42) cũng có sự mâu thuẫn về thời gian được thể hiện tại Quyết định số 211, đó là ông B xác nhận ***năm 1979*** xã B có quy hoạch đất cấp mỗi hộ 1 sào; ông H xác nhận ***năm 1987*** cha ông là ông Nh được thôn 6 B chia cho lô đất diện tích khoảng 1 sào (1000m²), trong khi đó Quyết định 211 lại thể hiện nội dung ***năm 1989***, UBND xã B quy hoạch đất tại thôn 6 (cũ), theo quy định của Ủy ban nhân dân xã B cấp cho dân mỗi hộ được 01 sào (1.000m²), ông Nguyễn Mậu Nh cũng được cấp 01 sào như quy định.

Ngoài ra, tại hồ sơ vụ án thể hiện người khởi kiện có nộp cho Tòa án văn bản có tiêu đề “*Giấy xác nhận nguồn gốc đất*” đề ngày 3/10/2015 với nội dung, ông Nguyễn Mậu H xác nhận ông Nguyễn Mậu Nh là bố của ông, năm 1987 có được xã Chư Á cấp một lô đất có chiều dài là 81m, chiều rộng 15,5m, tổng diện tích là 1.248m² tại đường Lạc Long Quân, đến năm 1989 gia đình ông đã nhượng lại cho ông U, bà H. Tại giấy này cũng có chữ ký và nội dung xác nhận của ông Nguyễn Văn B với nội dung: “*Theo đơn xin xác nhận của ông Nguyễn Mậu H là đúng. Thời điểm đó tôi làm thôn phó an ninh có mặt hiện trường cùng với UBND thôn đứng ra chia đất*”.

Cùng một nội dung mà hai thời điểm khác nhau, ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Mậu H cung cấp thông tin không giống nhau. Do đó, lời trình bày của hai người này không được xem là chứng cứ.

[2.2] Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ do Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai lập ngày 29/10/2021, thể hiện mặc dù diện tích bà H, ông U đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2004 là 1.000m², nhưng kết quả đo đạc thực tế thể hiện diện tích mà bà H, ông U quản lý, sử dụng chỉ là 900.9m², diện tích đường hẻm 6m (đo đạc diện tích là 91m²), tổng hai diện tích nêu trên là

khoảng gần 1.000m² (991,9m²) phù hợp với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ do Tòa án cấp sơ thẩm lập ngày 31/5/2017 với nội dung: “*Đường hẻm Võ Văn Tần rộng 6m là nằm trong phần đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Đặng Thị H*”.

Tại bản đồ địa chính năm 1995 (Bút lục 223) và sổ mục kê theo dõi đất đai hàng năm của Ủy ban nhân dân phường T (Bút lục số 222) đều thể hiện thửa đất của bà H, ông U là thửa đất số 126, diện tích 1.100m². Vậy so sánh với diện tích đã kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2004 (bao gồm cả diện tích đường hẻm 6m) thì đất của ông U, bà H còn thiếu khoảng 100m² (kích thước chiều ngang đất là 15,5m, kích thước chiều dài đất là khoảng 6,5m). Kết quả đo đạc thực tế thì kích thước thửa đất mà ông U, bà H đã rào và đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có cạnh dài là 15,56m, sau khi trừ đi 6,5m (còn thiếu) là còn dư 9,56m. Điều này hoàn toàn phù hợp với nội dung tại Biên bản xác minh lô đất của bà Đặng Thị H và ông Nguyễn Đình U - Tổ dân phố 4 (Bút lục số 40-41), ông Nguyễn Văn T trình bày ý kiến như sau: “*Phía sau các lô đất của các hộ ông, bà (Thân, Thơ, H, U, Hữu, Tâm, Hoa) đường Lạc Long Quân nối dài thôn 4 cũ (nay là tổ dân phố 4) có 01 ụ pháo (đất công). Đất các hộ trên kéo dài đến chân ụ pháo. ... Khi mở đường mới không thông sang đường Âu Cơ được các hộ lấy lại phần đất giáp chân ụ pháo, còn đất ụ pháo vẫn còn là đất công, chưa được sử dụng vào mục đích đất gì*”. Nội dung này thể hiện, sau khi mở đường, vì lý do không thông sang đường Âu Cơ được thì các hộ dân (trong đó có bà H, ông U) lấy lại diện tích đất của họ nhưng chỉ đến chân ụ pháo.

Phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ bà Trần Thị T và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Đặng Thị Th (cùng trú tại Tổ dân phố 4, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai) là những hộ có đất phía sau là ụ pháo (đất công) như ông Nguyễn Văn T trình bày nêu trên đều thể hiện đất của họ kéo dài qua con đường tự mở, đã được chỉnh lý trích lục năm 2007.

Và cũng phù hợp với nội dung tại Biên bản lấy lời khai người làm chứng ngày 20/9/2019 (bút lục số 130), những người làm chứng là ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn M, ông Phan Thế H, ông Nguyễn Văn T, bà Đoàn Ngọc Tr thể hiện nội dung: *Vào khoảng đầu năm 2003 ban nhân dân thôn 4, lúc đó ông Nguyễn Văn T đang là thôn trưởng có tổ chức họp toàn thể 08 hộ dân có phần đuôi đất cuối vườn có nguyện vọng xin hiến diện tích đất cuối vườn của 8 hộ dân này để san ủi mở đường thông thẳng ra đường Âu Cơ (mỗi hộ cắt ra diện tích đất cuối vườn là 11m trong bìu đồ để hiến làm đường, trong đó đã trảng nhựa là 5m), diện tích đất 9m còn lại trước đó hoàn toàn là đất ụ pháo nhô cao thuộc đất công cộng nhưng khi đó không có đường để đi vào, chúng tôi thống*

nhất toàn bộ diện tích đất này sau khi mở đường là để sử dụng vào mục đích công cộng phục vụ cho nhu cầu của nhân dân trong thôn (toàn bộ chiều dọc khu đất này khoảng 120m). Chỉ khi chúng tôi hiến đất mở đường thì mới có con đường nhựa 5m như hiện nay. Thế nhưng kế hoạch thông ra đường Ấu Cơ không thể tiến hành được do không mua được phần đất của hộ dân để mở đường. Số tiền thôn đã bỏ ra mở đường sau đó là 5.000.000 đồng các hộ dân chia đều nhau trả theo mét mặt đường và không ai ý kiến gì cả. Như vậy, thực tế đất công cộng thuộc đất ụ pháo là chỉ có 9m dài còn mét ngang thì căn cứ vào diện tích sử dụng của mỗi hộ dân nổi dài xuống”.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên có thể xác định đất của các hộ dân, trong đó có đất của bà H, ông U có kích thước kéo dài đến chân ụ pháo, phần kích thước chiều sâu của đất ụ pháo là 9m, kích thước chiều ngang của đất ụ pháo là theo diện tích của mỗi hộ (hộ của bà H, ông U là 15,5m). Do đó, có cơ sở xác định một phần diện tích đất (khoảng 100m²) trong 241m² thuộc thửa đất số 57, tờ bản đồ số 7 mà ông U, bà H đề nghị được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không phải là đất ụ pháo (đất công) như nội dung đã xác nhận của Ủy ban nhân dân phường T đã xác nhận tại công văn số 28/CV-UBND ngày 07/7/2015 và tại Quyết định số 211.

[2.3] Pháp luật đất đai từ trước đến nay đều không có quy định khái niệm đất công là gì.

Điều 58 của Luật đất đai năm 1993 quy định: “*Đất sử dụng vào mục đích công cộng là đất dùng để xây dựng: đường giao thông, cầu, cống, vỉa hè, hệ thống cấp, thoát nước, sông, hồ, đập, trường học, bệnh viện, chợ, công viên, vườn hoa, khu vui chơi cho trẻ em, quảng trường, sân vận động, sân bay, bến cảng và các công trình công cộng khác theo quy định của Chính phủ*”.

Điều 10 của Luật đất đai năm 2013 quy định: “*Đất sử dụng vào mục đích công cộng gồm đất giao thông (gồm cảng hàng không, sân bay, cảng đường thủy nội địa, cảng hàng hải, hệ thống đường sắt, hệ thống đường bộ và công trình giao thông khác); thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và đất công trình công cộng khác*”.

Mặc dù, xác định 241m² thuộc thửa đất số 57, tờ bản đồ số 7 mà ông U, bà H đề nghị được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thuộc quỹ đất công do Ủy ban nhân dân phường quản lý nhưng người bị kiện không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh 241m² đất mà ông U, bà H đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đất sử dụng công cộng theo các quy định đã viện dẫn trên; tại Báo cáo kết quả xác minh nội dung khiếu nại đề ngày 8/4/2016

của Ban thanh tra nhân dân phường T (Bút lục số 43) cũng thể hiện nội dung “lô đất mà bà H đề nghị hợp thức hóa là đất công - hiện tại các cấp chưa có mục đích sử dụng lô đất trên vào việc gì”.

Đồng thời người bị kiện cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ thể hiện có việc xác lập diện tích đất trên là đất công, đưa vào diện Ủy ban nhân dân phường quản lý vào thời gian nào. Tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án thể hiện, ngày 04/4/2016, Ủy ban nhân dân phường T có báo cáo v/v quản lý, sử dụng quỹ đất chưa giao đất, chưa cho thuê đất trong đó có thửa đất số 57, diện tích 241m² mà bà H, ông U đang đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tuy nhiên thời điểm báo cáo là thời điểm sau khi Ủy ban nhân dân phường đã có công văn số 28/CV-UBND ngày 07/7/2015 và trong thời gian đang xem xét giải quyết khiếu nại của bà H, ông U liên quan đến thửa đất nêu trên. Hơn nữa, tại bản đồ địa chính năm 1995 thì vị trí thửa đất này được ghi là đất hoang chứ không phải là đất công và diện tích đất này tiếp giáp với thửa đất số 126, diện tích 1.100m² của bà H, ông U.

[3] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T ra Quyết định số 211, không công nhận nội dung khiếu nại của ông U, bà H về việc ông, bà đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích 241m², nguồn gốc là do gia đình ông, bà nhận chuyển nhượng là chưa xác minh, xem xét đầy đủ khách quan, toàn diện các tài liệu, chứng cứ có liên quan, không đúng thực tế, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông U, bà H.

Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đình U, bà Đặng Thị H; sửa bản án sơ thẩm, tuyên hủy Quyết định số 211 ngày 13/5/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ giai đoạn phúc thẩm là 4.500.000 đồng. Ghi nhận sự tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ của người khởi kiện ông Nguyễn Đình U, bà Đặng Thị H.

Về án phí:

[1] Về án phí sơ thẩm:

Ông Nguyễn Đình U, bà Đặng Thị H không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm, hoàn trả lại cho ông Nguyễn Đình U, bà Đặng Thị H 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai số 0002758 ngày 11/1/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai phải chịu 200.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm.

[2] Về án phí phúc thẩm:

Do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 241 của Luật tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đình U, bà Đặng Thị H. Sửa toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm số 01/2021/HC-ST ngày 08 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Căn cứ vào các Điều 27, 28, 29, 30, 31 của Luật khiếu nại năm 2011; Nghị định 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khiếu nại và Thông tư 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính;

Căn cứ khoản 2 Điều 34 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 quy định về án phí, lệ phí Tòa án, Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 và Khoản 6 Điều 1 của Nghị quyết số 104/2015/QH13 của Quốc hội về việc thi hành Luật tổ tụng hành chính 2015.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình U, bà Đặng Thị H. Hủy Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai về việc giải quyết khiếu nại của bà Đặng Thị H, ông Nguyễn Đình U (lần đầu). Buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân T, thành phố P, tỉnh Gia Lai thực hiện nhiệm vụ, công vụ giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Đình U, bà Đặng Thị H theo đúng quy định của pháp luật.

2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 4.500.000 đồng, ghi nhận sự tự nguyện chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ của người khởi kiện ông Nguyễn Đình U, bà Đặng Thị H. Ông U, bà H đã nộp đủ.

3. Về án phí:

- *Về án phí sơ thẩm:* Ông Nguyễn Đình U, bà Đặng Thị H không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm, hoàn trả lại cho ông Nguyễn Đình U, bà Đặng Thị H 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai số 0002758 ngày 11/1/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai phải chịu 200.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm.

- *Về án phí phúc thẩm:* Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Đình U, bà Đặng Thị H 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0000178 ngày 2/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày T án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- Đường sự;
- TAND thành phố P;
- VKSND thành phố P;
- Chủ tịch UBND thành phố P;
- Chi cục THADS thành phố P;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TỌA**

Đinh Thị Như Phượng